

Số: 4242 /QĐ-TĐHHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điểm trúng tuyển các ngành trình độ
đại học hình thức chính quy năm 2026**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 5868/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-TĐHHN ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 2626/TĐHHN ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Theo đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điểm trúng tuyển vào các ngành trình độ đại học hình thức chính quy năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đối với các phương thức: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2026; Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ); Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2026, cụ thể như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn (Xét điểm thi THPT và điểm Học bạ)	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Anh, Toán, Ngữ Văn Tiếng Anh, Toán, Vật lý Tiếng Anh, Toán, Hóa học Tiếng Anh, Toán, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Tiếng Anh, Toán, Sinh học Tiếng Anh, Toán, Tin học Tiếng Anh, Toán, Lịch sử Tiếng Anh, Toán, GD KT&PL	15	18	-

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn <i>(Xét điểm thi THPT và điểm Học bạ)</i>	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
			Tiếng Anh, Ngữ Văn, GD KT&PL Tiếng Anh, Ngữ Văn, Địa lý Tiếng Anh, Ngữ Văn, Lịch sử Tiếng Anh, Ngữ Văn, Tin học			
2	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	22.85	24.28	111.87
3	Marketing	7340115	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	23	24.4	112.67
4	Bất động sản	7340116	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
5	Kế toán	7340301	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	22.25	23.8	108.67

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn <i>(Xét điểm thi THPT và điểm Học bạ)</i>	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
			Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học			
6	Luật	7380101	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Lịch sử, GD KT&PL Ngữ Văn, Lịch sử, GD KT&PL	20	22	-
7	Khí tượng và Khí hậu học	7440222	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL	15	18	70
8	Thủy văn học	7440224	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL	15	18	70
9	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	7440298	Toán, Vật lý, Hóa học Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL	15	18	70

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn (Xét điểm thi THPT và điểm Học bạ)	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
			Toán, Ngữ Văn, Tin học			
10	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Tin học Toán, Vật lý, Tin học	15	18	70
11	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Hóa học Toán, Hóa học, GD KT&PL	15	18	70
12	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	23.75	25	116.67
13	Kỹ thuật địa chất	7520501	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	15	18	70

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn <i>(Xét điểm thi THPT và điểm Học bạ)</i>	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
14	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	7520503	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	15	18	70
15	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Sinh học, GD KT&PL	15	18	70
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	22.5	24	110
17	Quản trị khách sạn	7810201	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	21	22.8	102

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn <i>(Xét điểm thi THPT và điểm Học bạ)</i>	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
18	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	20.95	22.76	101.73
19	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70
20	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	19.25	21.4	92.67
21	Quản lý tài nguyên nước	7850198	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn (Xét điểm thi THPT và điểm Học bạ)	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
22	Quản lý biển	7850199	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15	18	70

- Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ) được tính theo thang điểm 30. Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2026 được tính theo thang điểm 150.

- Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển quy định tại thông báo số 3535/TB-TĐHHN ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026; Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ GDĐH - Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Website, Cổng TTTS Nhà trường;
- Lưu: VT, ĐT, HĐTS.ĐH.(5)

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**Q. HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Huỳnh Thị Lan Hương**